

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 08/2014/TT-BTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2014

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng phí y tế dự phòng, kiểm dịch y tế**

Căn cứ Luật phòng, chống các bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí y tế dự phòng, kiểm dịch y tế, như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp phí

Đối tượng nộp phí là tổ chức, cá nhân được cơ quan y tế dự phòng, cơ quan kiểm dịch y tế của Việt Nam thực hiện:

1. Các hoạt động y tế dự phòng gồm: Xét nghiệm phát hiện bệnh; xét nghiệm mẫu nước ăn uống, sinh hoạt, nước thải và khí thải; kiểm định vắc xin, sinh phẩm; tạo mẫu, định loại véc tơ và chích ngừa.

2. Các hoạt động kiểm dịch y tế gồm: Diệt chuột, côn trùng; khử trùng; tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng; kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người; kiểm

dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh; kiểm dịch y tế các cơ sở cung ứng thực phẩm cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa, khu vực cửa khẩu; các xét nghiệm; kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh; kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ.

Điều 2. Mức thu phí

Mức thu phí y tế dự phòng và kiểm dịch y tế thực hiện theo Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Mức thu phí y tế dự phòng, kiểm dịch y tế quy định bằng Đồng Việt Nam thì thu bằng Đồng Việt Nam; mức thu quy định bằng Đô la Mỹ thì thu bằng Đô la Mỹ hoặc bằng Đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu phí.

Điều 3. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Cơ quan thu phí là cơ quan, đơn vị có chức năng thực hiện công việc y tế dự phòng, kiểm dịch y tế.

2. Phí y tế dự phòng, kiểm dịch y tế là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

a) Cơ quan thu phí (trừ cơ quan thu phí kiểm dịch y tế tại thành phố Hồ Chí Minh) trích 90% tiền phí thu được để trang trải cho công việc chuyên ngành về y tế dự phòng, kiểm dịch y tế và thu phí theo quy định.

Riêng thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan thu phí kiểm dịch y tế được trích 80% tiền phí thu được, để trang trải cho công việc chuyên ngành về kiểm dịch y tế và thu phí; cơ quan thu phí y tế dự phòng trích 90% tiền phí thu được để trang trải cho công việc chuyên ngành về y tế dự phòng và thu phí theo quy định.

b) Cơ quan thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước 10% tiền phí thu được, cơ quan thu phí kiểm dịch y tế tại thành phố Hồ Chí Minh nộp 20% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành.

3. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí kiểm dịch y tế, y tế dự phòng không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của

Luật quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ và Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.
2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 232/2009/TT-BTC ngày 09/12/2009 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí y tế dự phòng và phí kiểm dịch y tế biên giới.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn. / *km*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (CST 5). (350)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vu Thị Mai
Vu Thị Mai

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 388/SY-UBND

Bình Định, ngày 12 tháng 3 năm 2014

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- K15;
- Lưu: VT (02b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Mai Việt Trung



BIỂU MỨC THU PHÍ

Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BTC
ngày 15/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHẦN A. BIỂU MỨC THU PHÍ Y TẾ DỰ PHÒNG

Chương I. Xét nghiệm phát hiện bệnh

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
1	Xét nghiệm máu - Xét nghiệm nước tiểu		
1	An ti - HIV (nhanch)	đồng/xét nghiệm	52.000
2	Ferritin	đồng/xét nghiệm	75.000
3	Transferin receptor (PP.ELIZA)	đồng/xét nghiệm	140.000
4	Folic acid máu (phương pháp HPLC)	đồng/xét nghiệm	180.000
5	Vitamin A trong sữa (phương pháp HPLC)	đồng/xét nghiệm	130.000
6	B-caroten; VitaminE; Vitamin A huyết thanh (phương pháp HPLC)	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	90.000
7	Vitamin B1 (máu toàn phần - HPLC)	đồng/xét nghiệm	145.000
8	Nghiệm pháp nạp Glucose	đồng/xét nghiệm	30.000
9	Glucose	đồng/xét nghiệm	26.000
10	Cholesterol	đồng/xét nghiệm	29.000
11	HDL, LDL - Cholesterol	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	30.000
12	Triglycerid	đồng/xét nghiệm	35.000
13	Albumin	đồng/xét nghiệm	26.000
14	Ure	đồng/xét nghiệm	30.000
15	Protein - TP	đồng/xét nghiệm	26.000
16	Creatinin	đồng/xét nghiệm	25.000
17	Uric acid	đồng/xét nghiệm	30.000
18	Hemoglobin	đồng/xét nghiệm	26.000
19	Bilirubin-TP; Bilirubin-TT	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	25.000
20	TSH	đồng/xét nghiệm	55.000
21	Insulin	đồng/xét nghiệm	60.000
22	C-Peptide	đồng/xét nghiệm	60.000
23	LH; FSH; Prolactin	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	55.000
24	Progesteron; Oestradiol	đồng/xét nghiệm	55.000
25	Testosteron	đồng/xét nghiệm	55.000
26	PTH	đồng/xét nghiệm	180.000
27	Cortisol	đồng/xét nghiệm	65.000
28	HbA1c	đồng/xét nghiệm	65.000
29	Nước tiểu 10 thông số (máy)	đồng/xét nghiệm	21.000
30	Microalbumin	đồng/xét nghiệm	50.000
31	Hồng cầu trong phân	đồng/xét nghiệm	12.000
32	Xác định mỡ trong phân	đồng/xét nghiệm	30.000
33	Serodia chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	52.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
34	Elisa chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	52.000
35	Western blot chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	650.000
36	Đo nồng độ vi rút HIV trong máu bằng kỹ thuật cao Real Time (ARN cũng như AND)	đồng/lần kiểm tra	1.000.000
37	Huyết thanh chẩn đoán Leptospira	đồng/xét nghiệm	30.000
38	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	đồng/xét nghiệm	30.000
39	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản		
	- HI - MAC-ELISA	đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm	70.000 70.000
40	Chẩn đoán Sốt xuất huyết Dengue	đồng/xét nghiệm	33.000
	+ MAC-ELISA; <i>Elisa-NS1</i>	đồng/xét nghiệm	80.000
	+ Phản ứng ngưng kết hồng cầu HI	đồng/xét nghiệm	80.000
	+ Pan Bio Rapid test + Phân lập vi rút; <i>PCR</i>	đồng/xét nghiệm	400.000
41	Chẩn đoán Sởi		
	+ HI + ELISA (IgM)	đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm	100.000 100.000
42	Rubella ELISA-IgG	đồng/xét nghiệm	460.000
43	Chẩn đoán Vi rút đường hô hấp (influenza A, B, Pra, Adeno, RSV):		
	+ Phương pháp miễn dịch huỳnh quang + Phương pháp PCR	đồng/xét nghiệm/chi tiêu đồng/xét nghiệm/chi tiêu	30.000 280.000
44	Chlamydia		
	+ HI	đồng/xét nghiệm	40.000
	+ Phân lập vi rút + ELISA phát hiện kháng nguyên	đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm	300.000 120.000
45	Kỹ thuật chẩn đoán nhanh sốt rét (QBC, ICI, Parasite F)	đồng/xét nghiệm	30.000
46	PCR chẩn đoán KST sốt rét (ở người và muỗi, 1 loại KST)	đồng/xét nghiệm	50.000
47	ELISA chẩn đoán sốt rét (ở người và muỗi)	đồng/xét nghiệm	30.000
48	Chẩn đoán huyết thanh bệnh KST (phương pháp miễn dịch huỳnh quang)	đồng/xét nghiệm	20.000
49	Xét nghiệm KST sốt rét		
	+ P. Falciparum	đồng/xét nghiệm	10.000
	+ P. Vi vax	đồng/xét nghiệm	10.000
	+ P. Malariae	đồng/xét nghiệm	20.000
	+ P. Ovale	đồng/xét nghiệm	20.000
50	Tosoplasma	đồng/xét nghiệm	24.000
51	Anti HAV (IgG)	đồng/xét nghiệm	80.000
52	Anti HEV (IgM)	đồng/xét nghiệm	80.000
53	Anti HCV (Elisa)	đồng/xét nghiệm	70.000
54	Lympho T4/T8	đồng/xét nghiệm	300.000
55	HBs Ag (nhạy)	đồng/xét nghiệm	52.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
56	HbsAg (Elisa)	đồng/xét nghiệm	60.000
57	T3/F; T4/F	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	40.000
58	Đo hoạt tính men	đồng/xét nghiệm	30.000
59	Xác định hàm lượng các kim loại nặng trong máu và nước tiểu (Pb. Mn. Cd. Cu. Ni. Cr. Se)	đồng/chỉ tiêu	73.000
60	Xác định hàm lượng Cotinin trong nước tiểu	đồng/chỉ tiêu	350.000
61	Hoạt tính men cholinesterase huyết tương, hồng cầu	đồng/chỉ tiêu	56.000
62	Khí máu: Methemoglobin; CO; Cacboxyhemoglobin	đồng/mẫu/chỉ tiêu	73.000
63	Beta2-Microglobulin	đồng/mẫu	65.000
64	Alpha -Microalbumin	đồng/mẫu	65.000
65	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động	đồng/mẫu	92.000
66	Hồng cầu hạt ưa kiềm	đồng/mẫu	18.000
67	Hồng cầu lưới	đồng/mẫu	26.000
68	Máu lắng (bằng máy tự động)	đồng/mẫu	30.000
69	Độ tập trung tiểu cầu	đồng/mẫu	12.000
70	Xét nghiệm tìm BK	đồng/mẫu	15.000
71	Xác định hàm lượng Porphyrin trong nước tiểu	đồng/mẫu	30.000
72	Trinitrotoluen niệu (định tính)	đồng/mẫu	78.000
73	Xác định hàm lượng Nicotin trong nước tiểu (quang phổ)	đồng/mẫu	156.000
74	Xác định hàm lượng Phenol trong nước tiểu (quang phổ)	đồng/mẫu	91.000
75	Xác định hàm lượng δ ALA trong nước tiểu	đồng/mẫu	56.000
76	Xác định hàm lượng Axit hypuric trong nước tiểu	đồng/mẫu	70.000
77	Xác định hàm lượng Coproporphyrin trong nước tiểu	đồng/mẫu	78.000
78	Acid latic trong nước tiểu, mồ hôi	đồng/mẫu	52.000
79	Catecholamin (Noradrenalin, Adrenalin)	đồng/mẫu/chỉ tiêu	84.500
80	Xử lý mẫu sinh học cho xét nghiệm độc chất	đồng/mẫu	52.000
81	Xác định hàm lượng Thủy ngân trong nước tiểu	đồng/mẫu	112.000
82	Xác định hàm lượng Asen trong máu hoặc nước tiểu	đồng/mẫu	112.000
	Xác định hàm lượng Asen trong móng hoặc tóc	đồng/mẫu	112.000
83	Xác định hàm lượng Phenol trong nước tiểu	đồng/mẫu	390.000
84	Huyết đồ	đồng/mẫu	60.000
85	Nhóm máu	đồng/mẫu	20.000
86	Nước tiểu 10 thông số	đồng/mẫu	35.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
87	Xác định hàm lượng Nicotine trong nước tiểu	đồng/mẫu	254.000
88	Xác định hàm lượng axit hippuric: methyl hippuric trong nước tiểu	đồng/chi tiêu	287.000
89	Xác định hàm lượng axit maledic phenylglyoxylic acid trong nước tiểu	đồng/chi tiêu	286.000
90	Xét nghiệm PCR định tính AND-HBV	đồng/mẫu	245.000
91	Xét nghiệm PCR định tính vi khuẩn lao	đồng/mẫu	154.000
II	Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể		
1	Vi rút đường ruột (phân lập và định loại)	đồng/xét nghiệm	1.200.000
2	Nuôi cấy nấm	đồng/xét nghiệm	46.000
3	Nuôi cấy vi khuẩn	đồng/xét nghiệm	112.000
4	Kháng sinh đồ	đồng/xét nghiệm	40.000
III	Xét nghiệm khác:		
1	Xét nghiệm đất tìm trứng giun sán	đồng/xét nghiệm	20.000
2	Xét nghiệm rau sống tìm trứng giun, bào nang amip	đồng/xét nghiệm	20.000
3	Làm tiêu bản ấu trùng giun chỉ	đồng/tiêu bản	15.000
4	Làm tiêu bản trứng giun sán trong phân	đồng/tiêu bản	15.000
5	Làm tiêu bản giun sán trưởng thành	đồng/tiêu bản	20.000
6	Làm tiêu bản amip nhuộm	đồng/tiêu bản	15.000
7	Mỏ muối phát hiện KST	đồng/lần mỏ	10.000
8	Nuôi cấy P.Falciparum (1 chủng)	đồng/lần nuôi cấy	300.000
9	Nuôi cấy KST P. berghei gây nhiễm trên chuột	đồng/lần nuôi cấy	300.000
10	Bộ tiêu bản thử thuốc trên P.falciparum	đồng/lần nuôi cấy	100.000
11	Phương pháp tập trung KST	đồng/lần xét nghiệm	15.000
IV	Xét nghiệm làm mẫu quan sát trên kính hiển vi điện tử		
1	Mẫu lát cắt mỏng	đồng/mẫu xét nghiệm	480.000
2	Mẫu vi rút quan sát trực tiếp	đồng/mẫu xét nghiệm	240.000
3	Mẫu vi khuẩn quan sát trực tiếp	đồng/mẫu xét nghiệm	100.000

Chương II. Xét nghiệm mẫu nước ăn uống và sinh hoạt, nước thải và khí thải

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
I	Xét nghiệm mẫu nước (nước ăn uống và sinh hoạt – nước thải)		
I.1	Xét nghiệm hóa lý trong nước		
1	Độ pH	đồng/mẫu	56.000
2	Độ cứng tạm thời	đồng/mẫu	80.000
3	Độ cứng vĩnh cửu	đồng/mẫu	80.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
4	Nhiệt độ	đồng/mẫu	4.000
5	Độ màu	đồng/mẫu	70.000
6	Mùi; vị - xác định bằng cảm quan	đồng/mẫu	14.000
7	Độ đục	đồng/mẫu	70.000
8	Độ dẫn	đồng/mẫu	70.000
9	Chất rắn lơ lửng	đồng/mẫu	80.000
10	Cặn toàn phần (sấy ở 105 ⁰ C)	đồng/mẫu	104.000
11	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	đồng/mẫu	104.000
12	Cặn toàn phần (sấy ở 110 ⁰ C)	đồng/mẫu	104.000
13	Hàm lượng cặn sấy khô ở 180 ⁰ C	đồng/mẫu	80.000
14	Hàm lượng cặn sau khi nung	đồng/mẫu	104.000
15	Độ oxy hòa tan (DO)	đồng/mẫu	104.000
16	BOD ₅	đồng/mẫu	200.000
17	COD	đồng/mẫu	120.000
18	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ -)	đồng/mẫu	100.000
19	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ -)	đồng/mẫu	140.000
20	Nitơ tổng số	đồng/mẫu	150.000
21	Hàm lượng photpho tổng số	đồng/mẫu	140.000
22	Hàm lượng dầu mỡ	đồng/mẫu	400.000
23	Hàm lượng Sulfat (SO ₄)	đồng/mẫu	90.000
24	Hàm lượng Dihydrosulfur (H ₂ S)	đồng/mẫu	70.000
25	Florua	đồng/mẫu	200.000
26	Xianua	đồng/mẫu	120.000
27	Hàm lượng các kim loại (trừ Thủy ngân và Asen)	đồng/mẫu	130.000
28	Asen	đồng/mẫu	150.000
29	Thủy ngân	đồng/mẫu	180.000
30	Phenol và dẫn xuất phenol	đồng/mẫu	800.000
31	Hàm lượng dầu mỡ	đồng/mẫu	500.000
32	Chất tẩy rửa	đồng/mẫu	65.000
33	Hàm lượng Clo dư	đồng/mẫu	70.000
34	Test Albumin	đồng/mẫu	70.000
35	Tổng hoạt động phóng xạ cho 1 loại	đồng/mẫu	850.000
36	Hóa chất bảo vệ thực vật trong nước (sắc ký khí)	đồng/mẫu	325.000
37	Hóa chất bảo vệ thực vật:		
	+ Hóa chất BVTV nhóm Clo	đồng/mẫu	850.000
	+ Hóa chất BVTV nhóm Nitơ	đồng/mẫu	850.000
	+ Hóa chất BVTV nhóm Phospho	đồng/mẫu	850.000
	+ Hóa chất BVTV nhóm khác	đồng/mẫu	1.120.000
38	Phenol tổng số (phương pháp trắc quang)	đồng/mẫu	260.000
39	Poly Aromatic hydrocacbon (PAHs)	đồng/mẫu	850.000
40	Poly chloronatedbiphenyl (PCBs)	đồng/mẫu	850.000
41	PBDEs	đồng/mẫu	780.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
42	Amoni	đồng/mẫu	98.000
43	Độ cứng toàn phần	đồng/mẫu	80.000
44	Photphat	đồng/mẫu	84.000
45	Silic	đồng/mẫu	84.000
46	Chỉ số Pecmanganat	đồng/mẫu	84.000
47	Can xi	đồng/mẫu	70.000
48	Magie	đồng/mẫu	70.000
49	Clorua	đồng/mẫu	70.000
50	Độ kiềm	đồng/mẫu	70.000
51	Độ trong	đồng/mẫu	50.000
52	Độ kiềm HCO_3^-	đồng/mẫu	56.000
53	Độ kiềm CO_3^{2-}	đồng/mẫu	56.000
54	CO_2 tự do	đồng/mẫu	50.000
55	Nitơ hữu cơ	đồng /mẫu	140.000
56	Sunfua	đồng/mẫu	85.000
57	Xianua (sắc ký ion)	đồng/mẫu	350.000
58	Phenol (sắc ký khí)	đồng/mẫu	420.000
59	Iod	đồng/mẫu	155.000
60	Monochloramin	đồng/mẫu	280.000
61	Monochlorbenzen	đồng/mẫu	420.000
62	Bromat	đồng/mẫu	280.000
63	Clorat	đồng/mẫu	280.000
64	Clorit	đồng/mẫu	280.000
65	Chất hoạt động bề mặt	đồng/mẫu	420.000
66	Hàm lượng kim loại bằng test nhanh	đồng/mẫu	70.000
67	Hàm lượng kim loại bằng UV-Vis	đồng/mẫu	105.000
68	Hàm lượng kim loại bằng AAS, ICP	đồng/mẫu	126.000
69	Hàm lượng nuclit phóng xạ	đồng/mẫu	1.085.000
70	Hàm lượng dược phẩm (kháng sinh. ...) trong nước (HPLC)	đồng/mẫu	855.000
I.2	Xét nghiệm vi sinh (trong nước ăn uống & sinh hoạt, nước thải, đất, không khí)		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	đồng/mẫu	103.000
2	Xét nghiệm vi sinh vật nước theo phương pháp màng lọc:		
	XN E.coli theo phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182.000
	XN Enterococci theo phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182.000
	XN Shigella theo phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182.000
	XN Salmonella theo phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182.000
	XN Vibrio cholerae theo phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182.000
	XN Clostridium perfringens phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182.000
	XN E.coli theo phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182.000
	XN Ps. Aeruginosa phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182.000
	XN A.baumani phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182.000
	XN Fecal coliform phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182.000
3	XN Tổng số coliform phương pháp nhiều ống (MPN)	đồng/mẫu	112.000
4	Fecal coliform phương pháp nhiều ống (MPN)	đồng/mẫu	112.000
5	Fecal streptococci	đồng/mẫu	112.000
6	Vi khuẩn gây bệnh:		
	Tổng số nấm mốc	đồng/mẫu	106.000
	Cầu khuẩn tan máu	đồng/mẫu	112.000
	E.coli	đồng/mẫu	112.000
	Streptococci fecal	đồng/mẫu	112.000
	Ps. Aeruginosa	đồng/mẫu	112.000
	A.baumani	đồng/mẫu	112.000
	Tụ cầu vàng (S. Aureus)	đồng/mẫu	112.000
	Clostridium perfringens	đồng/mẫu	112.000
7	Staphylococcus aureus - phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	136.000
8	Streptococci fecal - phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	136.000
9	Pseudomonas aeruginosa- phương pháp MPN	đồng/mẫu	101.000
10	Lọc	đồng/mẫu	136.000
11	Clostridium perfringens- phương pháp cổ điển	đồng/mẫu	136.000
12	XN Legionella phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	2.455.000
II	Xét nghiệm mẫu không khí		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
1	Bụi toàn phần- trọng lượng (mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	91.000
2	Bụi chứa hóa chất phân tích (SiO ₂ gây bụi phổi)	đồng/mẫu	182.000
3	Phân tích silic tự do SiO ₂ trong bụi	đồng/mẫu	280.000
4	Phân tích giải kích thước hạt bụi	đồng/mẫu	133.000
5	Đo, đếm bụi sợi Amiăng	đồng/mẫu	280.000
6	Bụi Amiăng (xác định hàm lượng, phân loại Amiăng)	đồng/mẫu	700.000
7	Bụi bông	đồng/mẫu	210.000
8	Bụi hạt (đánh giá phòng sạch)	đồng/mẫu	70.000
9	Bụi tổng lơ lửng (mẫu 24h)	đồng/mẫu	700.000
10	Bụi hô hấp- trọng lượng (mẫu cả ca 8h)	đồng/mẫu	280.000
11	Bụi PM10 (trọng lượng, kích thước ≤10), mẫu thời điểm	đồng/mẫu	140.000
12	Bụi PM2.5 (trọng lượng kích thước ≤2.5), mẫu thời điểm	đồng/mẫu	140.000
13	Bụi phóng xạ	đồng/mẫu	1.300.000
14	Các hơi khí độc	đồng/mẫu	133.000
15	Hơi khí độc kim loại, các chất vô cơ : Pb.Cu. Mn. Fe. Ni....	đồng/mẫu	140.000
16	Vì khí hậu - Nhiệt độ - Ẩm độ - Vận tốc gió - Bức xạ nhiệt	đồng/mẫu đồng/mẫu	56.000
17	Ồn chung	đồng/mẫu	35.000
18	Ồn tương đương - Đo tiếng ồn tương đương 30 phút - Đo tiếng ồn tương đương 60 phút - Đo tiếng ồn tương đương 240 phút	đồng/mẫu đồng/mẫu đồng/mẫu	73.000 224.000 420.000
19	Ồn phân tích theo dải tần	đồng/mẫu	84.000
20	Đo ánh sáng	đồng/mẫu	18.000
21	Đo rung động - Tần số cao - Tần số thấp	đồng/mẫu đồng/mẫu	70.000 42.000
22	Đo phóng xạ	đồng/mẫu	
23	Phóng xạ tổng liều	đồng/mẫu	260.000
24	Đo liều xuất phóng xạ	đồng/mẫu	250.000
25	Đo áp suất	đồng/mẫu	14.000
26	Đo thông gió	đồng/mẫu	40.000
27	Điện từ trường		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	- Tần số cao	đồng/mẫu	90.000
	- Tần số công nghiệp	đồng/mẫu	56.000
28	Bức xạ cực tím	đồng/mẫu	84.000
29	Đo siêu âm	đồng/mẫu	65.000
30	Phân tích định tính thành phần các chất	đồng/mẫu	2.600.000
31	Bụi toàn phần- trọng lượng (mẫu cả ca. 8h)	đồng/mẫu	385.000
32	Bụi hô hấp- trọng lượng (mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	140.000
33	Bụi tổng lơ lửng (mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	140.000
34	Bụi PM10 (trọng lượng kích thước<10), mẫu 24h	đồng/mẫu	1.120.000
35	Bụi PM2.5 (trọng lượng kích thước<2.5), mẫu 24h	đồng/mẫu	1.120.000
36	Hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: CO; SO2; CO2; NO2; H2S; NH3...	đồng/mẫu	140.000
37	Hơi axit. kiềm: HCL; H2SO4; H3PO4; HNO3 ..KOH; NaOH...	đồng/mẫu	140.000
38	Hơi dung môi hữu cơ. các hợp chất hữu cơ bay hơi. hóa chất phức tạp: Benzen. Toluen. Xylen. Xăng....	đồng/mẫu	350.000
III	Các xét nghiệm khác		
III.1	Khám lâm sàng		
1	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	đồng/hồ sơ	36.000
2	Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp	đồng/người	36.000
3	Khám chuyên khoa	đồng/người /chuyên khoa	20.000
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm. X-quang)	đồng/người	100.000
5	Hội chẩn phim X quang bụi phổi	đồng/phim	10.000
6	Xét duyệt hồ sơ bệnh nghề nghiệp	đồng/hồ sơ	10.000
7	Hội chẩn Bệnh nghề nghiệp	đồng/chuyên gia/ca	200.000
III.2	Thăm dò chức năng		
1	Đo thính lực sơ bộ	đồng/mẫu	28.000
2	Đo thính lực hoàn chỉnh	đồng/mẫu	42.000
3	Đo khúc xạ máy	đồng/mẫu	6.500
4	Sắc giác	đồng/mẫu	20.000
5	Patch test; Prick test	đồng/mẫu/chi tiêu	15.000
6	Đo liều sinh học	đồng/mẫu	18.000
7	Xét nghiệm nấm soi tươi	đồng/mẫu	10.000
8	Đo pH da	đồng/mẫu	26.000
9	Đo khả năng trung hòa kiềm toan	đồng/mẫu	26.000
10	Thử kính	đồng/mẫu	13.000
11	Đo nhãn áp	đồng/mẫu	16.000
12	Điện não đồ	đồng/mẫu	56.000

T.T	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
13	Soi mao mạch	đồng/mẫu	56.000
14	Lưu huyết não	đồng/mẫu	56.000
15	Đo nhĩ lượng	đồng/mẫu	21.000
16	Phân xạ cơ bàn đạp	đồng/mẫu	21.000
17	Đo thị lực khách quan	đồng/mẫu	40.000
18	Soi đáy mắt	đồng/mẫu	22.000
19	Soi bóng đồng tử	đồng/mẫu	8.000
20	Đo ABR	đồng/mẫu	150.000
21	Khám nội soi TMH	đồng/mẫu	180.000
22	Thăm dò các chức năng phổi	đồng/Lần	185.000
23	Thử nghiệm giãn phế quản	đồng/Thử nghiệm	185.000
24	Ghi điện cơ trong lao động	đồng/Lần	140.000
25	Đánh giá biến thiên nhịp tim bằng các chỉ số thống kê nhịp tim	đồng/Lần	210.000
26	Đo nhiệt độ trung tâm	đồng/Lần	14.000
27	Đo lực kéo thân	đồng/Lần	14.000
28	Đo lực bóp tay	đồng/Lần	14.000
29	Đo một số chức năng thị giác bằng máy Visiotest	đồng/Lần	35.000
30	Tính tiêu hao năng lượng các thao tác lao động dựa vào bấm thời gian lao động và Bảng tiêu hao năng lượng các thao tác lao động	đồng/mẫu	105.000
31	Đo nhân trắc	đồng/chỉ tiêu	5.000
III.3	Chẩn đoán hình ảnh		
1	Chụp X-quang tim phổi	đồng/mẫu	42.000
2	Siêu âm màu 3-4 chiều (3D – 4D)	đồng/mẫu	100.000
3	Đo chức năng hô hấp	đồng/lần	106.000
4	Đo huyết áp trong lao động	đồng/lần	10.000
5	Holter điện tâm đồ/huyết áp	đồng/lần	210.000
6	Đo khối lượng mồ hôi trong lao động	đồng/mẫu	36.000
7	Khí máu	đồng/mẫu	65.000
8	Đo nhiệt độ da (phương pháp đo 7 điểm)	đồng/mẫu	10.000
	Đo nhiệt độ da (phương pháp đo 3 điểm)	đồng/mẫu	10.000
9	Đo điện trở da trong lao động	đồng/lần	10.000
10	Đo trắc nghiệm tâm lý (test con số - ký hiệu....)	đồng/lần	30.000
11	Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn(hình, số..)	đồng/lần	22.000
12	Đo trắc nghiệm tâm lý : thử trí nhớ dài hạn (hình, số)	đồng/lần	22.000
13	Đo trắc nghiệm tâm lý : thử nghiệm chú ý (Bourdon, Landolt, Platonop..)	đồng/lần	22.000
14	Đo tần số tim trong lao động	đồng/lần	10.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
15	Test Ravel/Gille	đồng/lần	14.000
16	Đo và phân tích thao tác cơ bản trong lao động	đồng/lần	56.000
17	Đo kích thước Ecgonomie cơ bản trong lao động	đồng/chỉ tiêu	18.000
18	Đo kích thước Ecgonomie cơ bản trong vị trí lao động	đồng/người	18.000
19	Máy ghi điện tim 1 cần hoặc 3 cần	đồng/người	65. 000
20	Đo thời gian phản xạ thính vận động	đồng/lần	56.000
21	Đo thời gian phản xạ thị vận động	đồng/lần	56.000
22	Đo tần số nhấp nháy tới hạn(CFF)	đồng/lần	70.000
23	Kiểm tra ecgonomi vị trí lao động bằng Bảng kiểm	đồng/bảng kiểm	77.000
24	Chụp X quang bụi phổi	đồng/phim	35.000
25	Chụp X quang các khớp tay, chân	đồng/phim	36.000
26	Chụp X quang xương chũm, mỏm châm	đồng/khớp/tư thế	36.000
27	Chụp cột sống ngực hoặc lưng hoặc thắt lưng thẳng, nghiêng	đồng/mẫu	42.000
28	Siêu âm 2 chiều tổng quát	đồng/mẫu	35.000
29	Test rối nhiễu tâm trí học đường (Dzung/Beck)	đồng/mẫu	25.000
30	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS	đồng/mẫu	70.000
31	Xây dựng bảng điều tra (người lao động, người sử dụng lao động, cộng đồng...)	đồng/bảng	350.000
32	Gánh nặng cơ khur trú (vùng đai vai và tay)	đồng/mẫu	140.000
33	Đánh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng cơ toàn thân	đồng/mẫu	140.000
34	Đánh giá gánh nặng lao động: Dịch chuyển vật nặng ở khoảng cách từ 1-5m	đồng/mẫu	140000
35	Đánh giá gánh nặng lao động: Dịch chuyển vật nặng ở khoảng cách trên 5m	đồng/mẫu	140.000
36	Đánh giá gánh nặng lao động: Trọng lượng vật nâng và dịch chuyển (mỗi lần) kết hợp với làm việc khác (<=2 lần làm việc/1 giờ)	đồng/mẫu	140.000
37	Đánh giá gánh nặng lao động: Trọng lượng vật nâng và dịch chuyển (mỗi lần) làm việc trong cả ca	đồng/mẫu	140.000
38	Đánh giá gánh nặng lao động: Tổng trọng lượng vật phải dịch chuyển trong 1 giờ (kg)	đồng/mẫu	140.000
39	Đánh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng nhóm cơ nhỏ khur trú (cơ bàn tay, ngón tay)	đồng/mẫu	140.000
40	Đánh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng nhóm cơ lớn (Cơ cánh tay, cơ bả vai)	đồng/mẫu	140.000
41	Đánh giá gánh nặng lao động tĩnh: Trọng lượng giữ vật theo thời gian trong ca	đồng/mẫu	140.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
42	Đánh giá gánh nặng lao động theo nội dung công việc	đồng/mẫu	140.000
43	Đánh giá gánh nặng lao động do tiếp nhận, xử lý tín hiệu, thông tin	đồng/mẫu	140.000
44	Đánh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của nhiệm vụ	đồng/mẫu	140.000
45	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	đồng/mẫu	140.000
46	Thời gian tập trung chú ý (% so với thời gian ca)	đồng/mẫu	140.000
47	Mật độ tín hiệu (ánh sáng, âm thanh) tiếp nhận trung bình trong 1 giờ	đồng/mẫu	140.000
48	Số đối tượng phải quan sát cùng 1 lúc	đồng/mẫu	140.000
49	Kích thước đối tượng cần phân biệt tính bằng mm (khi khoảng cách từ mắt tới đối tượng cần quan sát $\leq 0.5m$) và khi phải tập trung chú ý (% thời gian ca)	đồng/mẫu	140.000
50	Đánh giá gánh nặng giác quan: Thời gian phải tập trung quan sát (% thời gian ca) khi làm việc với dụng cụ quang học (kính hiển vi...)	đồng/mẫu	140.000
51	Đánh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng nhóm cơ nhỏ khư trú (cơ bàn tay, ngón tay)	đồng/mẫu	140.000
52	Thời gian quan sát màn hình vi tính (giờ/ca lao động)	đồng/mẫu	140.000
53	- Đối với loại hiển thị bằng chữ-số	đồng/mẫu	140.000
54	- Đối với loại hiển thị bằng đồ thị	đồng/mẫu	140.000
55	Đánh giá gánh nặng đối với cơ quan thính giác (khi phải tiếp nhận lời nói hoặc phân biệt tín hiệu âm thanh)	đồng/mẫu	140.000
56	Đánh giá gánh nặng với cơ quan phát âm (số lượng giờ phải nói trong 1 tuần)	đồng/mẫu	140.000
57	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc. Mức độ trầm trọng của lỗi sai.	đồng/mẫu	140.000
58	Đánh giá mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	đồng/mẫu	140.000
59	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn đối với người khác	đồng/mẫu	140.000
60	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần	đồng/mẫu	140.000
61	Đánh giá thời gian (giây) thực hiện các nhiệm vụ đơn giản và thao tác lặp lại	đồng/mẫu	140.000
62	Đánh giá tính đơn điệu của quá trình lao động - thời gian quan sát thụ động qui trình công nghệ (% thời gian ca)	đồng/mẫu	140.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
63	Đánh giá chế độ lao động và nghỉ ngơi	đồng/mẫu	140.000
64	Đánh giá tổng thời gian làm việc thực tế (giờ/ca)	đồng/mẫu	140.000
65	Đánh giá chế độ nghỉ giữa giờ và thời gian nghỉ giữa giờ	đồng/mẫu	140.000
66	Khảo sát điều kiện vệ sinh trường học có diện tích <5000m ²	đồng/ trường	170.000
67	Khảo sát điều kiện vệ sinh trường học có diện tích >5000m ²	đồng/ trường	253.000
68	Khảo sát điều kiện vệ sinh phòng học	đồng/ lớp	44.000

Chương III. Kiểm định vắc xin, sinh phẩm

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
I	Kiểm định vắc xin, sinh phẩm đăng ký lưu hành		
1	Vắc xin Bại liệt uống	đồng/lần kiểm định	33.000.000
2	Vắc xin viêm não Nhật Bản	đồng/lần kiểm định	52.800.000
3	Vắc xin viêm gan B	đồng/lần kiểm định	68.000.000
4	Vắc xin Sởi	đồng/lần kiểm định	40.000.000
5	Vắc xin Thủy đậu (Varicella)	đồng/lần kiểm định	51.000.000
6	Vắc xin Rubella	đồng/lần kiểm định	51.000.000
7	Vắc xin Quai bị	đồng/lần kiểm định	51.000.000
8	Vắc xin BCG hoặc Im.BCG	đồng/lần kiểm định	18.700.000
9	Vắc xin Bạch hầu – Uốn ván – Ho gà (DTP)	đồng/lần kiểm định	54.000.000
10	Vắc xin Tả uống	đồng/lần kiểm định	18.700.000
11	Vắc xin Thương hàn vi	đồng/lần kiểm định	18.700.000
12	Vắc xin Uốn ván	đồng/lần kiểm định	18.700.000
13	Huyết thanh kháng bạch hầu (SAD)	đồng/lần kiểm định	26.000.000
14	Huyết thanh kháng Uốn ván (SAT)	đồng/lần kiểm định	26.000.000
15	Huyết thanh kháng Dại (SAR)	đồng/lần kiểm định	31.000.000
16	Huyết thanh kháng Nọc rắn (SAV)	đồng/lần kiểm định	18.700.000
17	Sinh phẩm chẩn đoán HIV	đồng/lần kiểm định	59.300.000
18	Sinh phẩm chẩn đoán vi rút liên quan đến ung thư	đồng/lần kiểm định	53.000.000
19	HTL.V1	đồng/lần kiểm định	50.700.000
20	HTL.V2	đồng/lần kiểm định	53.000.000
21	Cytomegalovirut	đồng/lần kiểm định	50.700.000
22	Herpes virut	đồng/lần kiểm định	39.500.000
23	Sinh phẩm chẩn đoán vi rút viêm gan -HAV	đồng/lần kiểm định	39.100.000
24	Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan B	đồng/lần kiểm định	43.600.000
25	Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan C	đồng/lần kiểm định	58.100.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
26	Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan D	đồng/lần kiểm định	39.100.000
27	Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan E	đồng/lần kiểm định	39.100.000
28	Sinh phẩm chẩn đoán viêm não	đồng/lần kiểm định	39.100.000
29	Sinh phẩm chẩn đoán sốt xuất huyết	đồng/lần kiểm định	39.100.000
30	Sinh phẩm chẩn đoán Bại liệt	đồng/lần kiểm định	39.100.000
31	Sinh phẩm chẩn đoán Rota vi rút	đồng/lần kiểm định	39.800.000
32	Sinh phẩm chẩn đoán Giang mai	đồng/lần kiểm định	43.300.000
33	Sinh phẩm chẩn đoán Thương hàn	đồng/lần kiểm định	36.300.000
34	Sinh phẩm chẩn đoán lỵ (Shigella)	đồng/lần kiểm định	42.000.000
35	Sinh phẩm chẩn đoán Tả	đồng/lần kiểm định	42.000.000
36	Sinh phẩm chẩn đoán E-Coli gây bệnh	đồng/lần kiểm định	43.300.000
37	Sinh phẩm chẩn đoán Cầu khuẩn màng não	đồng/lần kiểm định	43.300.000
38	Sinh phẩm chẩn đoán Liên cầu khuẩn	đồng/lần kiểm định	42.000.000
39	Sinh phẩm chẩn đoán Tự cầu khuẩn	đồng/lần kiểm định	41.300.000
40	Sinh phẩm chẩn đoán Trực khuẩn mủ xanh	đồng/lần kiểm định	42.200.000
41	Vắc xin Đại tể bào	đồng/lần kiểm định	43.000.000
42	Vắc xin bại liệt tiêm (IPV)	đồng/lần kiểm định	59.400.000
43	Vắc xin Hib Conjugate	đồng/lần kiểm định	23.100.000
44	Vắc xin Pneumo 23	đồng/lần kiểm định	34.000.000
45	Menningococcal A + C	đồng/lần kiểm định	37.000.000
46	Vắc xin Sởi – Quai bị - Rubella (MMR)	đồng/lần kiểm định	79.200.000
47	Vắc xin cúm	đồng/lần kiểm định	59.400.000
48	Vắc xin trực khuẩn mủ xanh	đồng/lần kiểm định	20.020.000
49	Vắc xin uốn ván bạch hầu dùng cho trẻ em vị thành niên (Td)	đồng/lần kiểm định	40.040.000
50	Vắc xin Bạch hầu Uốn ván dùng cho trẻ nhỏ (DT)	đồng/lần kiểm định	40.040.000
51	Vắc xin DTaP (vắc xin Bạch hầu – Uốn ván – Ho gà vô bào)	đồng/lần kiểm định	54.000.000
52	Vắc xin viêm gan A	đồng/lần kiểm định	71.000.000
53	Vắc xin viêm gan kết hợp A và B	đồng/lần kiểm định	79.200.000
54	Vắc xin phối hợp DPT – Viêm gan	đồng/lần kiểm định	73.700.000
55	Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTaP) – bại liệt	đồng/lần kiểm định	84.700.000
56	Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTaP) - Hib	đồng/lần kiểm định	59.300.000
57	Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTaP) – Hib – bại liệt	đồng/lần kiểm định	100.100.000
58	Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTaP) – Hib – bại liệt – viêm gan	đồng/lần kiểm định	132.000.000
59	Interferon (hoặc β)	đồng/lần kiểm định	26.180.000
60	Erythrostim hoặc Erythropoetin	đồng/lần kiểm định	27.720.000
61	Albumine	đồng/lần kiểm định	38.500.000
62	Globulin	đồng/lần kiểm định	38.500.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
63	Immonoglobulin (Human Normal IgG)	đồng/lần kiểm định	43.120.000
64	Sinh phẩm chẩn đoán thai	đồng/lần kiểm định	24.400.000
65	Sinh phẩm chẩn đoán rụng trứng	đồng/lần kiểm định	24.400.000
66	Sinh phẩm chẩn đoán chất gây nghiện	đồng/lần kiểm định	28.000.000
67	Sinh phẩm chẩn đoán T3	đồng/lần kiểm định	29.200.000
68	Sinh phẩm chẩn đoán T4	đồng/lần kiểm định	30.500.000
69	Sinh phẩm chẩn đoán Sởi	đồng/lần kiểm định	39.100.000
70	Sinh phẩm chẩn đoán Quai bị	đồng/lần kiểm định	39.100.000
71	Sinh phẩm chẩn đoán Lao	đồng/lần kiểm định	41.300.000
72	Sinh phẩm chẩn đoán sốt rét	đồng/lần kiểm định	41.300.000
73	Chỉ khâu phẫu thuật	đồng/lần kiểm định	5.500.000
74	Màng sinh học	đồng/lần kiểm định	8.800.000
75	Men tiêu hóa (biolac, Lacvit)	đồng/lần kiểm định	15.400.000
76	Tuberculine	đồng/lần kiểm định	16.940.000
77	Các dị nguyên	đồng/lần kiểm định	7.700.000
78	Sinh phẩm chẩn đoán viêm loét dạ dày	đồng/lần kiểm định	45.800.000
79	Sinh phẩm chẩn đoán Rubella	đồng/lần kiểm định	43.600.000
80	Sinh phẩm chẩn đoán nguy cơ nhồi máu cơ tim	đồng/lần kiểm định	50.000.000
81	Sinh phẩm chẩn đoán nhóm máu	đồng/lần kiểm định	14.000.000
82	Bộ sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan B bằng kỹ thuật PCR	đồng/lần kiểm định	26.180.000
83	Vắc xin phòng ung thư cổ tử cung (HPV)	đồng/lần kiểm định	40.040.000
84	Vắc xin phòng bệnh Leptopirosis	đồng/lần kiểm định	24.200.000
85	Vắc xin phối hợp MMR + Varicella	đồng/lần kiểm định	103.400.000
86	Vắc xin Rota vi rút	đồng/lần kiểm định	57.200.000
87	Bán thành phẩm Bạch hầu	đồng/lần kiểm định	25.500.000
88	Bán thành phẩm Ho gà	đồng/lần kiểm định	25.500.000
89	Vắc xin phối hợp DPT-Hib-HB	đồng/lần kiểm định	122.100.000
90	Vắc xin phối hợp Viêm gan A + Thương hàn	đồng/lần kiểm định	86.100.000
91	Bộ Kít xác định tế bào CD 4	đồng/lần kiểm định	38.100.000
92	Sinh phẩm chẩn đoán nội tiết tố (kít ELISA)	đồng/lần kiểm định	39.300.000
93	Sinh phẩm chẩn đoán TPPA (SERODIA)	đồng/lần kiểm định	35.000.000
94	Sinh phẩm chẩn đoán Ký sinh trùng (Kít ELISA)	đồng/lần kiểm định	34.000.000
95	Menningococcal B+C	đồng/lần kiểm định	36.050.000
96	Vắc xin Thương hàn uống	đồng/lần kiểm định	22.000.000
97	Bán thành phẩm Uốn ván	đồng/lần kiểm định	34.440.000
98	Vắc xin Sốt vàng	đồng/lần kiểm định	40.530.000
II	Kiểm định Vắc xin, sinh phẩm xuất xưởng		
1	Vắc xin Bại liệt uống	đồng/lần kiểm định	11.200.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
2	Vắc xin viêm não Nhật bản	đồng/lần kiểm định	26.600.000
3	Vắc xin Viêm gan B	đồng/lần kiểm định	23.800.000
4	Vắc xin Viêm gan A	đồng/lần kiểm định	23.800.000
5	Vắc xin Tả uống	đồng/lần kiểm định	14.000.000
6	Vắc xin Cúm	đồng/lần kiểm định	27.720.000
7	Vắc xin Sởi	đồng/lần kiểm định	13.300.000
8	Vắc xin BCG hoặc Im.BCG	đồng/lần kiểm định	8.400.000
9	Vắc xin Thương hàn vi	đồng/lần kiểm định	11.200.000
10	Vắc xin trực khuẩn mù xanh	đồng/lần kiểm định	6.300.000
11	Vắc xin Uốn ván	đồng/lần kiểm định	8.400.000
12	Vắc xin Uốn ván – Bạch hầu (Td)	đồng/lần kiểm định	7.000.000
13	Vắc xin Bạch hầu – Ho gà – Uốn ván (DPT)	đồng/lần kiểm định	14.000.000
14	Huyết thanh kháng Bạch hầu (SAD)	đồng/lần kiểm định	7.000.000
15	Huyết thanh kháng Uốn ván (SAT)	đồng/lần kiểm định	11.200.000
16	Huyết thanh kháng Dại (SAR)	đồng/lần kiểm định	12.600.000
17	Huyết thanh kháng Nọc rắn (SAV)	đồng/lần kiểm định	11.200.000
18	Interferon (hoặc β)	đồng/lần kiểm định	8.960.000
19	Men tiêu hóa	đồng/lần kiểm định	4.900.000
20	Tuberculine	đồng/lần kiểm định	4.200.000
21	Kiểm tra an toàn trên động vật thí nghiệm	Đồng/lô/lần nhập khẩu	7.000.000
22	Lưu mẫu, thẩm định hồ sơ (đối với SPYT thành phẩm dùng để chẩn đoán và các bán thành phẩm)	Đồng/lô/lần nhập khẩu	1.650.000
23	Kiểm định pH	đồng/lần kiểm định	3.000.000
24	Kiểm định Merthiolate	đồng/lần kiểm định	5.400.000
25	Kiểm định Nhôm	đồng/lần kiểm định	5.400.000
26	Kiểm định formaldehyde	đồng/lần kiểm định	5.000.000
27	Kiểm định NaCl	đồng/lần kiểm định	3.200.000
28	Kiểm định Phenol	đồng/lần kiểm định	4.700.000
29	Kiểm định Protein toàn phần	đồng/lần kiểm định	7.100.000
30	Kiểm định Ni tơ toàn phần	đồng/lần kiểm định	4.800.000
31	Kiểm định Ni tơ protein	đồng/lần kiểm định	5.400.000
32	Kiểm định 2 - phenoxyethanol	đồng/lần kiểm định	5.000.000
33	Kiểm định tính chất vật lý	đồng/lần kiểm định	1.800.000
34	Thử nghiệm An toàn đặc hiệu các thành phần trong vắc xin Đa giá	đồng/lần kiểm định	13.200.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
35	Thử nghiệm chỉ nhiệt tổ	đồng/lần kiểm định	5.000.000
36	Thử nghiệm Lal test (endotoxin)	đồng/lần kiểm định	7.500.000
37	Thử nghiệm nhận dạng thành phần trong vắc xin bằng ELISA	đồng/lần kiểm định	9.000.000
38	Thử nghiệm nhận dạng thành phần trong vắc xin bằng PCR	đồng/lần kiểm định	7.500.000

Chương IV. Tạo mẫu và định loại véc tơ

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
I	Tạo mẫu để lưu giữ		
1	Làm tiêu bản côn trùng	đồng/mẫu tiêu bản	150.000
2	Làm mẫu vật chuột	đồng/mẫu vật	200.000
II	Định loại véc tơ		
1	Điều tra mật độ côn trùng và động vật truyền bệnh	đồng/lần điều tra	500.000
2	Phân lập huyết thanh, phủ tạng (của động vật và côn trùng để phát hiện vi khuẩn dịch hạch)	đồng/lần phân lập	100.000
III	Diệt véc tơ		
1	Phun khử trùng - Cơ quan xí nghiệp - Khách sạn	đồng/m ² đồng/m ²	5.000 5.000
2	Diệt chuột	đồng/m ²	2.000
3	Diệt côn trùng bằng hóa chất (muối, ruồi, bọ chét, gián ...)	đồng/m ²	5.000

Chương V. Chích ngừa

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	Mức thu không bao gồm tiền vắc xin		
1	Đối với loại vắc xin tiêm trong da	đồng/1 lần tiêm	17.000
2	Đối với loại vắc xin tiêm dưới da	đồng/1 lần tiêm	14.000
3	Đối với loại vắc xin tiêm bắp	đồng/1 lần tiêm	10.000
4	Đối với loại vắc xin uống	đồng/1 lần uống	7.000

PHẦN B. BIỂU MỨC THU PHÍ KIỂM DỊCH Y TẾ

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (USD, VND)
I	Diệt chuột		
1	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất	USD/m ³ khoang tàu	0,90
II	Diệt côn trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)		
1	Tàu bay chở người dưới 300 chỗ ngồi	USD/tàu bay	45

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (USD, VND)
	Tàu bay chở người từ 300 chỗ ngồi trở lên	USD/tàu bay	65
2	Tàu bay chở hàng hóa các loại	USD/tàu bay	35
3	Phương tiện đường bộ các loại tải trọng từ 5 tấn trở lên (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng /phương tiện	65.000
4	Phương tiện đường bộ các loại tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng/Phương tiện	21.000
5	Tàu hỏa (Đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa)	đồng/toa	130.000
6	Tàu biển các loại	USD/m ³ khoang tàu	0,42
7	Tàu thuyền các loại (gồm tàu chở người, chở hàng, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy)	đồng/phương tiện	35.000
8	Kho hàng	USD/m ³ kho hàng	0,14
9	Container 40 fit	USD/container	28
10	Container 20 fit	USD/container	14
III	Khử trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)		
1	Khử trùng nước dẫn tàu với Tàu thuyền đang chứa dưới 1000 tấn	USD/tàu	40
	Khử trùng nước dẫn tàu với Tàu thuyền đang chứa từ 1000 tấn trở lên	USD/tàu	65
2	Tàu thuyền các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,5
3	Tàu bay các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,5
4	Kho hàng, container các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,4
5	Tàu hỏa (Theo Toa, đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa)	đồng/toa	70.000
6	Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn	đồng/phương tiện	55.000
7	Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng/phương tiện	40.000
8	Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng/phương tiện	25.000
IV	Tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (USD, VND)
	dụng biện pháp dự phòng (Mức thu không bao gồm tiền vắc xin, thuốc, khẩu trang)		
1	Tiêm chủng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế)	USD/lần	4,2
2	Tiêm chủng vắc xin Sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế	USD/lần	8
V	Kiểm dịch y tế thi thể, hải cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người		
1	Kiểm tra y tế đối với thi thể	USD/lần kiểm tra	20
2	Kiểm tra y tế đối với hải cốt	USD/lần kiểm tra	7
3	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	USD/lần kiểm tra	5
4	Xử lý vệ sinh thi thể	USD/lần xử lý	40
5	Xử lý vệ sinh hải cốt	USD/lần xử lý	14
6	Kiểm tra y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	USD/lần kiểm tra /kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận	6,5
VI	Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện	Theo lô, toa, kiện	
1	Kiểm tra y tế Lô hàng dưới 10 kg	USD/ lần kiểm tra	1,4
2	Kiểm tra y tế Lô hàng từ 10 kg đến 50 kg	USD/ lần kiểm tra	4
3	Kiểm tra y tế Lô hàng từ trên 50 kg đến 100 kg	USD/ lần kiểm tra	6
4	Kiểm tra y tế Lô hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn	USD/ lần kiểm tra	13
5	Kiểm tra y tế Lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn	USD/ lần kiểm tra	39
6	Kiểm tra y tế Lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn	USD/ lần kiểm tra	90
7	Kiểm tra y tế Lô hàng trên 100 tấn	USD/ lần kiểm tra	100
VII	Kiểm dịch y tế các cơ sở cung ứng thực phẩm cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa, khu vực cửa khẩu		
1	Kiểm tra y tế các chỉ tiêu về an toàn vệ sinh thực phẩm	USD/lần kiểm tra	15
VIII	Các xét nghiệm		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (USD, VND)
1	Xét nghiệm lý hóa	USD/ mẫu	18
2	Xét nghiệm xác định độc chất	USD/ mẫu	70
IX	Kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh		
1	Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý /xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)	USD/lần/tàu	130
2	Kiểm tra y tế và Gia hạn hoặc cấp lại Giấy chứng nhận miễn xử lý /xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)	USD/lần/tàu	65
3	Tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT	USD/lần/tàu	95
	Tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	110
4	Tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5000 GRT	USD/lần/tàu	26
	Tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	39
	Tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi	USD/lần/tàu	18
	Tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên	USD/lần/tàu	75
5	Tàu bay các loại	USD/tàu	25
6	Tàu hỏa (Theo Toa, đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa)	đồng/toa	50.000
7	Phương tiện thủy các loại (gồm tàu thuyền chở hàng hóa, chở người, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy) qua lại biên giới	đồng/lần/phương tiện	35.000
8	Phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng từ 5 tấn trở lên	đồng/lần/xe	35.000
9	Phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng dưới 5 tấn	đồng/lần/xe	25.000
X	Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ	Theo kiện, xe, hàng hóa rời, khuôn, vác	
1	Dưới 5 tấn	đồng/lần kiểm tra	35.000
2	Từ 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lần kiểm tra	50.000
3	Từ trên 10 tấn đến 15 tấn	đồng/lần kiểm tra	60.000
4	Từ trên 15 tấn đến 30 tấn	đồng/lần kiểm tra	75.000
5	Từ trên 30 tấn đến 60 tấn	đồng/lần kiểm tra	80.000
6	Từ trên 60 tấn đến 100 tấn	đồng/lần kiểm tra	110.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (USD, VND)
3	Từ trên 10 tấn đến 15 tấn	đồng/lần kiểm tra	60.000
4	Từ trên 15 tấn đến 30 tấn	đồng/lần kiểm tra	75.000
5	Từ trên 30 tấn đến 60 tấn	đồng/lần kiểm tra	80.000
6	Từ trên 60 tấn đến 100 tấn	đồng/lần kiểm tra	110.000
7	Từ trên 100 tấn	đồng/lần kiểm tra	140.000
8	Lô/kiện dưới 10kg	đồng/lần kiểm tra	7.000
9	Lô/kiện từ 10kg đến 100kg	đồng/lần kiểm tra	15.000
10	Lô/kiện trên 100kg	đồng/lần kiểm tra	20.000